TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 334/2025/HS-PT
Ngày 16 tháng 6 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân
Các Thẩm phán: ông Trần Đức Kiên, ông Phạm Văn Hợp
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Đinh Thị Trang
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Võ Ngọc Luyện - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 134/2025/TLPT-HS ngày 31/3/2025 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 22/02/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1671/2025/QĐXXPT-HS ngày 04/6/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đối với:

Bị cáo: Phan Thị Kim C; sinh ngày 25/11/1976 tại Đà Nẵng; nơi cư trú: 477 đường M, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Ngọc H và bà Phạm Thị H1; có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 17/5/2023 bị Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang xử phạt 05 năm tù về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản" *(bị bắt giam thi hành án phạt tù ngày 17-5-2023)* có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Thái Quốc V - Công ty L2, Đoàn Luật sư thành phố Đ, có mặt.

Bị hại:

1. bà Nguyễn Thị Minh C1, sinh năm 1972; nơi thường trú: 35 đường C, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: B đường P, quận T, thành phố Đà Nẵng. *Người đại diện theo ủy quyền của bà* C1 là bà Ngô Thị Phương L, có mặt;

2. ông Nguyễn Đăng H2; sinh năm 1987; nơi cư trú: I đường Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn P; sinh năm 1974; nơi cư trú: B đường P, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

2. Bà Huỳnh Thị Minh L1; sinh năm 1987; nơi cư trú: I đường Đ, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

3. Bà Phạm Thị Phương Hồng T; sinh năm 1986; nơi cư trú: C đường C, phường T, quận S, Tp Đà Nẵng, vắng mặt;

4. Ông Đặng Vinh Q; sinh năm 1989; nơi cư trú: tổ F, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị T1; sinh năm 1991; nơi cư trú: tổ F, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

6. Bà Huỳnh Thị C2; sinh năm 1975; nơi cư trú: D đường N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị H3; sinh năm 1968; nơi cư trú: A đường C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

8. Bà Hồ Thị T2; sinh năm 1979; nơi cư trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt;

9. Bà Nguyễn Thị Đăng T3; sinh năm 1971; nơi cư trú: F đường L, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

10. Ngân hàng thương mại cổ phần P1; địa chỉ trụ sở: D đường L, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện theo ủy quyền là* ông Đinh Văn Q1 - Chuyên viên thu hồi nợ của Ngân hàng TMCP P1 - Chi nhánh T6; địa chỉ: 3 đường Q, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:*

Ông Nguyễn Văn P là chủ sở hữu, sử dụng nhà đất tại số B đường P, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CO 268519 ngày 17-5-2018. Tháng 5 năm 2018, ông P cần 200.000.000 đồng để đầu tư mở xưởng may nên nhờ Phan Thị Kim C vay giúp do biết C có mối quan hệ với Ngân hàng. Ông P đưa cho C *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất* số CO 268519, đồng thời cùng C đến Văn phòng công chứng Trần Công M ký ủy quyền cho C thay mặt ông P làm thủ tục vay Ngân hàng, nhưng khi làm ủy quyền, Văn phòng C3 đưa mẫu hợp đồng ủy quyền soạn sẵn, ông P và C không loại bỏ bớt nhiều nội dung trong hợp đồng soạn sẵn mà ký luôn, trong hợp đồng ủy quyền soạn sẵn có nội dung ủy quyền cho C được quyền chuyển nhượng nhà đất tại B P.

Trong khi chưa làm thủ tục vay tiền Ngân hàng cho ông P, nhưng do nợ nần nhiều người nên C nảy sinh ý định dùng Giấy chứng nhận nhà đất tại B P 5 và Giấy ủy quyền của ông P để lừa bán nhà đất để chiếm đoạt tiền của họ. Ngày 24/10/2018, thông qua bà Huỳnh Thị C2 giới thiệu, C gặp và nói dối bà Nguyễn

Thị Minh C1 là ông P nợ tiền C nên ủy quyền cho C sở hữu, toàn quyền định đoạt căn nhà 21 P, rồi C thế chấp nhà đất 21 P 5 cho bà C1 để vay 800.000.000 đồng. Bà C1 yêu cầu C ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho bà C1 nên C đến Văn phòng C3 ký hợp đồng bán nhà đất 21 P 5 cho bà C1, tiền chiếm đoạt được của bà C1, C đem trả nợ và sử dụng cá nhân hết. Trước đó vào ngày 13/8/2018, C đã nhờ bạn trai là Nguyễn Văn T4 *(T4 là em ruột của ông P)* ký hợp đồng thế chấp, chuyển nhượng 01 nhà đất khác tại B P 5 cho bà C1 tại Văn phòng C3 để vay của bà C1 1.000.000.000 đồng.

Cuối năm 2018, do không có tiền trả bà C1 và bị bà C1 liên tục thúc ép trả nợ nên C nhờ bà Nguyễn Thị H3 môi giới, tìm người khác thế chấp, chuyển nhượng 02 nhà đất tại 21 và 23 P để vay tiền trả lại bà C1. Tháng 01/2019, thông qua bà H3 môi giới C gặp ông Nguyễn Đăng H2, C nói với ông H2 là C có 02 nhà đất tại 21 và 23 P 5 cần thế chấp vay tiền, rồi thỏa thuận chuyển nhượng sang tên 02 căn nhà cho ông H2 để vay 2.500.000.000 đồng; trong đó, nhà đất 21 P 5 Cúc thế chấp để bảo đảm khoản tiền C vay ông H2 1.000.000.000 đồng.

Ngày 14/01/2019, tại Văn phòng C3 bà C1 ký hợp đồng chuyển nhượng 02 nhà đất tại 21 và 23 P 5 cho vợ chồng ông H2, bà Huỳnh Thị Minh L1, về phía ông H2 đã giao cho bà C1 khoảng 2.000.000.000 đồng trả khoản nợ của C, số tiền còn lại ông H2 giao cho C và C sử dụng cá nhân hết.

Toàn bộ sự việc, C không thông báo cho ông P và không có sự đồng ý của ông P. Tháng 11/2018, ông P chờ lâu nên nói không vay tiền nữa và yêu cầu C trả lại Giấy chứng nhận nhà đất 21 P 5 và hủy hợp đồng ủy quyền ngày 14/6/2018, thì C dẫn ông P đến Văn phòng C3 đưa văn bản hủy cho ông P ký rồi nói ông P về trước, nhưng sau đó C không đưa cho Công chứng ký, mà về nói dối với ông P là đã xóa ủy quyền. Tháng 8/2019, khi ông H2 đến yêu cầu bàn giao nhà đất 21 P thì ông P mới biết sự việc C đã bán nhà của ông P cho người khác nên làm đơn tố cáo.

Đối với Giấy chứng nhận nhà đất 21 P 5 thì ngày 08/3/2019 ông H2 thế chấp cho Ngân hàng TMCP Á để vay tiền và đến ngày 23/6/2022 ông H2 chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Phương Hồng T (bà T nhờ vợ chồng ông Đặng Vinh Q và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên trên hợp đồng nhận chuyển nhượng). Ngày 29/6/2022 ông Q và bà T1 thế chấp Ngân hàng TMCP P1 - Chi nhánh T6 vay 2.390.000.000 đồng và số dư nợ đến nay chưa trả 2.909.444.610 đồng.

Bằng thủ đoạn gian dối nêu trên Phan Thị Kim C đã chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Minh C1 800.000.000 đồng và chiếm đoạt của ông Nguyễn Đăng H2 1.000.000.000 đồng; tổng số tiền C chiếm đoạt của bà C1 và ông H2 là 1.800.000.000 đồng.

Vật chứng thu giữ 01 bản sao Hợp đồng ủy quyền, ký ngày 14/6/2018 tại Văn phòng C3; số công chứng 6126, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD và 01 bản gốc Giấy mượn sổ, ghi ngày 14/6/2018 *(có chữ ký Phan Thị Kim C và Nguyễn Văn P)*.

Kết luận giám định số 95/KLTL-KTHS ngày 29/8/2022 của Phòng K Công an thành phố Đ, xác định: Chữ viết, chữ ký đứng tên Phan Thị Kim C trên "Giấy

mượn sổ, ghi ngày 14/6/2018" so với chữ viết, chữ ký của Phan Thị Kim C là do cùng một người viết và ký ra.

Về bồi thường thiệt hại: Bị cáo C chiếm đoạt của ông Nguyễn Đăng H2 1.000.000.000 đồng đến nay chưa trả, mặt khác, bị cáo C dùng tiền chiếm đoạt của ông H2 trả cho bà Nguyễn Thị Minh C1 800.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 22/02/2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Phan Thị Kim C phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; xử phạt bị cáo Phan Thị Kim C 13 (mười ba) năm tù.

2. Căn cứ Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp với phần hình phạt 04 (bốn) năm 09 (chín) tháng 19 (mười chín) ngày tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tại Bản án số 35/2023/HS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, buộc bị cáo Phan Thị Kim C phải chấp hành hình phạt chung là 17 (mười bảy) năm 09 (chín) tháng 19 (mười chín) ngày tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/5/2023.

3. Xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 46; Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Tuyên tịch thu, lưu giữ theo hồ sơ vụ án: 01 bản sao Hợp đồng ủy quyền, ký ngày 14-6-2018 tại Văn phòng C3; số công chứng 6126, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD và 01 bản gốc Giấy mượn sổ, ghi ngày 14-6-2018 (có chữ ký Phan Thị Kim C và Nguyễn Văn P).

4. Biện pháp tư pháp bồi thường thiệt hại: Căn cứ vào Điều 46; Điều 47; Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Buộc bị cáo Phan Thị Kim C phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Minh C1 số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng;

Buộc bị cáo Phan Thị Kim C phải bồi thường cho ông Nguyễn Đăng H2 số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền bồi thường, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh C1 nộp lại số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng, số tiền buộc bà C1 nộp lại trên được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Phan Thị Kim C đối với ông Nguyễn Đăng H2.

Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần P1 phải giao trả lại cho ông Nguyễn Văn P 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

5. Căn cứ vào Điều 117, Điều 122 Điều 126 của Bộ luật Dân sự,

T5 vô hiệu Hợp đồng ủy quyền, ký ngày 14-6-2018 tại Văn phòng C3, giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Văn P với bên được ủy quyền là bà Phan Thị Kim C; số công chứng 6126, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ký ngày 24-10-2018 tại Văn phòng C3, giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn P (do bà Phan Thị Kim C được ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Minh C1; số công chứng 7325, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

Tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh C1, xác nhận ngày 18-12-2018 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại quận C, thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 14-01-2019 tại Văn phòng C3, giữa bên chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Minh C1 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Đăng H2 và bà Huỳnh Thị Minh L1; số công chứng 364, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

Tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đăng H2 và bà Huỳnh Thị Minh L1, xác nhận ngày 29-01-2019 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại quận C, thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 23-6-2022 tại Văn phòng C3, giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Đăng H2 và bà Huỳnh Thị Minh L1 với bên nhận chuyển nhượng là ông Đặng Vinh Q và bà Nguyễn Thị T1; số công chứng 2311 quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD.

Tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về chuyển nhượng cho ông Đặng Vinh Q và bà Nguyễn Thị T1, xác nhận ngày 24-6-2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại quận C, thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

Tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ký ngày 29-6-2022 tại Văn phòng C3 (Số C, quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD), giữa bên thế chấp ông Đặng Vinh Q và bà Nguyễn Thị T1 với bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP P1, Chi nhánh T6 đối với nhà đất tại B P 5 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

Tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP P1 – Chi nhánh T6, xác nhận ngày 29-6-2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại quận C, thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành

phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071 và trang bổ sung số 01 giấy chứng nhận.

6. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Phan Thị Kim C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 66.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Bị cáo Phan Thị Kim C kháng cáo cho rằng mức hình phạt 13 năm tù Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là quá nặng, đề nghị cấp phúc thẩm xét giảm nhẹ hình phạt.

- Bị hại bà Nguyễn Thị Minh C1 kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà nộp lại số tiền 800.000.000 đồng để trả ông Nguyễn Đăng H2 là không đúng, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại.

- Ngân hàng TMCP P1 (O) kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ quy định của Bộ luật Hình sự mà không căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự khi tuyên vô hiệu hợp đồng thế chấp giữa bên thế chấp vợ chồng ông Đặng Vinh Q bà Nguyễn Thị T1 với bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP P1, Chi nhánh T6 đối với nhà đất tại B P 5 và tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 21 P 5 đối với Ngân hàng TMCP P1 – Chi nhánh T6 là không đúng, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng vì Ngân hàng là người thứ ba ngay tình khi nhận thế chấp tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Phan Thị Kim C giữ nguyên kháng cáo.
- Đại diện theo ủy quyền của bà C1 giữ nguyên kháng cáo.
- Đại diện Ngân hàng TMCP P1 giữ nguyên kháng cáo
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Thị Kim C và không chấp nhận kháng cáo của bà C1, cũng như kháng cáo của Ngân hàng; tuy nhiên, đề nghị sửa lại cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm là buộc bà C1 phải nộp lại 800.000.000 đồng để trả ông Nguyễn Đăng H2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[1] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo C thấy:

Lợi dụng việc có được Giấy chứng nhận nhà đất tại B P và hợp đồng ủy quyền chuyển nhượng của chủ sở hữu nhà đất là ông Nguyễn Văn P nên ngày

24/10/2018, Phan Thị Kim C đã đưa ra thông tin gian dối về bản thân là chủ sở hữu hợp pháp nhà đất 21 P để ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất 21 P 5 chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Minh C1 800.000.000 đồng; tiếp đó C lại đưa ra thông tin gian dối với ông Nguyễn Đăng H2 rằng C là chủ sở hữu nhà đất tại 21 và 23 P 5 rồi bằng thủ đoạn thế chấp, nói bà C1 ký bán nhà đất cho ông H2 ngày 14/01/2019 C đã chiếm đoạt của ông H2 1.000.000.000 đồng; tổng số tiền bị cáo Phan Thị Kim C chiếm đoạt của bà C1 và ông H2 là 1.800.000.000 đồng; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố Cúc phạm vào "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng tội, đúng khung hình phạt, đúng pháp luật.

Khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Bị cáo C thực hiện 02 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, quá trình điều tra, truy tố và xét xử bị cáo C thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có cha là ông Phan Ngọc H được Chủ tịch nước tặng Huy chương kháng chiến hạng nhất và mẹ là bà Phạm Thị H1 được Chủ tịch nước tặng Huy chương kháng chiến hạng ba vì đã có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tại cấp sơ thẩm Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng cho bị cáo C tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự "Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự vì bị cáo C đã trả lại bị hại Nguyễn Thị Minh C1 800.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xét đây là phương thức và thủ đoạn của C chiếm đoạt được số tiền lớn hơn của bị hại Nguyễn Đăng H2, rồi trả 800.000.000 đồng cho bà C1 nên không áp dụng tình tiết giảm nhẹ này là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xét bị cáo C phải chịu 1 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên xử phạt bị cáo 13 năm tù về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, không nặng; bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới nên cấp phúc thẩm giữ nguyên mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Minh C1 thấy: Ngày 14/01/2019, bị cáo C chiếm đoạt của ông Nguyễn Đăng H2 1.000.000.000 đồng, C sử dụng tiền chiếm đoạt của ông H2 trả bà Nguyễn Thị Minh C1 800.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 46 và Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự truy thu buộc bà C1 nộp lại 800.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án trả lại chủ sở hữu tài sản (ông H2) là đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bà C1.

[3] Xét kháng cáo của Ngân hàng TMCP P1 thấy: Nhà đất tại 21 Phước Hòa 5 là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn P, Phan Thị Kim C lợi dụng việc được ông P tin tưởng giao Giấy chứng nhận nhà đất 21 P 5 cho C để C vay tiền Ngân hàng giúp ông P và lợi dụng sơ suất của ông P trong việc ký hợp đồng ủy quyền

cho C có quyền chuyển nhượng nhà đất nên C đã đưa ra thông tin gian dối rằng mình là chủ sở hữu nhà đất để lừa dối ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho bà Nguyễn Thị Minh C1 chiếm đoạt tiền của bà C1. Sau đó C lại lừa dối để bà C1 ký Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất 21 P 5 cho ông Nguyễn Đăng H2 để C chiếm đoạt tiền của ông H2. Tiếp đó, C lại *"đạo diễn"* lừa dối để ông H2 ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất cho vợ chồng ông Đặng Vinh Q, bà Nguyễn Thị T1. Ông Q và bà T1 ký Hợp đồng thế chấp nhà đất 21 P 5 để vay tiền Ngân hàng TMCP P1.

Xét, nhà đất tại B P 5 là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Văn P bị chiếm đoạt bất hợp pháp; sau đó nhà đất đã chỉnh lý, sang tên qua nhiều người, tuy nhiên, trên thực tế gia đình ông Nguyễn Văn P vẫn sinh sống liên tục tại nhà Đ P 5 nên việc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng là người thứ ba ngay tình khi nhận thế chấp tài sản là không có căn cứ để chấp nhận vì nếu Ngân hàng khi nhận thế chấp nhà đất tiến hành thẩm định đúng quy định, quy trình thì đã phát hiện người thế chấp nhà đất (vợ chồng ông Đặng Vinh Q, bà Nguyễn Thị T1) không phải là chủ sở hữu nhà đất; do đó, Ngân hàng không phải là người thứ ba ngay tình khi nhận thế chấp tài sản; vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự và các Điều 117, 122, 126 của Bộ luật Dân sự truy thu tài sản bị chiếm đoạt bất hợp pháp để trả lại chủ sở hữu và tuyên vô hiệu các hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng thế chấp và tuyên hủy các chỉnh lý biến động sang tên tài sản, hủy chỉnh lý biến động thế chấp nhà đất 21 P 5 là có căn cứ, đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị sửa cách tuyên án cúa Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ vì bị cáo C dùng một phần số tiền chiếm đoạt được của ông Nguyễn Đăng H2 trả bà Nguyễn Thị Minh C1 nên cần buộc bà C1 nộp lại để trả ông H2. Bị cáo Phan Thị Kim C kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Thị Kim C, của bà Nguyễn Thị Minh C1, của Ngân hàng TMCP P1, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2025/HS-ST ngày 22/02/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng (nhưng sửa về cách tuyên án), cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phan Thị Kim C 13 (mười ba) năm tù về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp với phần hình phạt 04 (bốn) năm 09 (chín) tháng 19 (mười chín) ngày tù về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

tại Bản án số 35/2023/HS-ST ngày 17/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, buộc bị cáo Phan Thị Kim C phải chấp hành hình phạt chung của 2 bản án là 17 (mười bảy) năm 09 (chín) tháng 19 (mười chín) ngày tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/5/2023.

Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Buộc bị cáo Phan Thị Kim C phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị Minh C1 số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng;

- Buộc bị cáo Phan Thị Kim C phải bồi thường cho ông Nguyễn Đăng H2 số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng;

- Buộc bà Nguyễn Thị Minh C1 nộp lại số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng để trả ông Nguyễn Đăng H2.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền bồi thường, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Buộc Ngân hàng thương mại cổ phần P1 phải giao trả lại cho ông Nguyễn Văn P 01 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

Áp dụng Điều 117, Điều 122 Điều 126 của Bộ luật Dân sự:

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng ủy quyền, ký ngày 14-6-2018 tại Văn phòng C3, giữa bên ủy quyền là ông Nguyễn Văn P với bên được ủy quyền là bà Phan Thị Kim C; số công chứng 6126, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ký ngày 24-10-2018 tại Văn phòng C3, giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn P (do bà Phan Thị Kim C được ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Minh C1; số công chứng 7325, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

- Tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh C1, xác nhận ngày 18-12-2018 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại quận C, thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 14-01-2019 tại Văn phòng C3, giữa bên chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị Minh C1 với bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Đăng H2 và bà Huỳnh Thị Minh L1; số công chứng 364, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD.

- Tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đăng H2 và bà Huỳnh Thị Minh L1, xác nhận ngày 29-01-2019 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại quận C, thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số

CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 23-6-2022 tại Văn phòng C3, giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Đăng H2 và bà Huỳnh Thị Minh L1 với bên nhận chuyển nhượng là ông Đặng Vinh Q và bà Nguyễn Thị T1; số công chứng 2311 quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD.

- Tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về chuyển nhượng cho ông Đặng Vinh Q và bà Nguyễn Thị T1, xác nhận ngày 24-6-2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại quận C, thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ký ngày 29-6-2022 tại Văn phòng C3 (Số C, quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD), giữa bên thế chấp ông Đặng Vinh Q và bà Nguyễn Thị T1 với bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP P1, Chi nhánh T6 đối với nhà đất tại B P 5 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071.

- Tuyên hủy chỉnh lý thay đổi về thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng TMCP P1 – Chi nhánh T6, xác nhận ngày 29-6-2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ tại quận C, thuộc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 268519 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 17-5-2018; số vào sổ cấp GCN: CTs 159071 và trang bổ sung số 01 giấy chứng nhận.

Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc:

- Bị cáo Phan Thị Kim C phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 66.000.000 (sáu mươi sáu triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo Phan Thị Kim C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Quyết định của bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND Tp Đà Nẵng;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Trại tạm giam Công an Tp Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an Tp Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng;
- Bị cáo (thông qua trại tạm giam):
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

Đặng Kim Nhân